TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 67-PX Khai thác 7 - Tân Lập

Tháng 8 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**163**	**90.060,0**	**92.109.000**									**58.489**		**92.167.489**	**4.719.300**	**885.100**	**590.200**		**823.200**	**330.000**		**361.000**			**7.708.800**	**84.458.689**	
1	HL-00247	Hoàng Thanh	11.446.000	29	18.995,0	19.427.165											19.427.165	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000					1.405.900	18.021.265	
2	HL-00262	Nguyễn Đức Sơn	10.483.000	26	15.960,0	16.323.114											16.323.114	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	15.018.214	
3	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	10.483.000	26	15.300,0	15.648.098											15.648.098	838.700	157.300	104.900		145.500	55.000					1.301.400	14.346.698	
4	HL-00582	Phạm Văn Khoái	10.483.000	26	15.300,0	15.648.098											15.648.098	838.700	157.300	104.900		145.500	55.000					1.301.400	14.346.698	
5	HL-01581	Nguyễn Văn Định	10.483.000	27	15.660,0	16.016.288											16.016.288	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		361.000			1.665.900	14.350.388	
6	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	5.609.000	29	8.845,0	9.046.237									58.489		9.104.726	448.800	84.200	56.100		85.200	55.000					729.300	8.375.426	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**451**	**184.473,9**	**221.515.971**	**24**	**5.272.039**			**640.000**					**4.850.000**	**232.278.010**	**8.795.100**	**1.650.200**	**1.099.900**	**92.610**	**2.149.900**	**1.045.000**		**1.318.325**		**702.000**	**16.853.035**	**215.424.975**	
7	HL-00663	Phan Đăng Tiền	5.575.000	8	2.658,0	3.191.723											3.191.723					31.900	55.000					86.900	3.104.823	
8	HL-00291	Phạm Văn Chương	8.108.000	31	9.698,7	11.646.187										500.000	12.146.187	648.700	121.700	81.100		112.900	55.000					1.019.400	11.126.787	
9	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	5.575.000	26	13.712,6	16.466.073					320.000					400.000	17.186.073	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000					823.200	16.362.873	
10	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	5.854.000	19	7.304,0	8.770.634	2	450.308								250.000	9.470.942	468.400	87.900	58.600		88.600	55.000					758.500	8.712.442	
11	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	5.309.000	16	6.879,0	8.260.295	2	408.385								250.000	8.918.680	424.800	79.700	53.100		83.600	55.000		204.000		286.000	1.186.200	7.732.480	
12	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	5.575.000	24	13.719,2	16.473.998	3	643.269								400.000	17.517.267	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	16.727.667	
13	HL-01034	Nguyễn Quang Vinh	5.480.000	26	9.897,8	11.885.266										400.000	12.285.266	438.500	82.300	54.900		117.100	55.000					747.800	11.537.466	
14	HL-01302	Hoàng Văn Quân	5.480.000	24	12.454,2	14.954.988	4	843.077								400.000	16.198.065	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000					779.700	15.418.365	
15	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	5.309.000	26	13.630,1	16.367.007										400.000	16.767.007	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	16.005.407	
16	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	5.309.000	19	7.498,7	9.004.430										200.000	9.204.430	424.800	79.700	53.100		86.500	55.000					699.100	8.505.330	
17	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	5.309.000	16	9.044,0	10.860.024										250.000	11.110.024	424.800	79.700	53.100		105.500	55.000					718.100	10.391.924	
18	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	5.057.000	31	9.706,1	11.655.013										400.000	12.055.013	404.600	75.900	50.600		115.200	55.000					701.300	11.353.713	
19	HL-00244	Hoàng Bá Thuần	8.108.000	27	9.864,8	11.845.640											11.845.640	648.700	121.700	81.100		109.900	55.000		284.000			1.300.400	10.545.240	
20	HL-00300	Vũ Huy Xoa	8.108.000	32	12.343,1	14.821.579											14.821.579	648.700	121.700	81.100		139.700	55.000		263.000			1.309.200	13.512.379	
21	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	5.854.000	27	11.012,1	13.223.316										400.000	13.623.316	468.400	87.900	58.600		130.100	55.000					800.000	12.823.316	
22	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	5.575.000	26	9.258,7	11.117.836											11.117.836	446.100	83.700	55.800		105.300	55.000		263.000		416.000	1.424.900	9.692.936	
23	HL-00752	Cao Đức Kiên	5.854.000	11	4.004,0	4.807.998	13	2.927.000			320.000					200.000	8.254.998	494.000	92.700	61.800	92.610	76.100	55.000					872.210	7.382.788	
24	HL-01100	Vũ Trung Thành	8.108.000	33	12.810,6	15.382.953											15.382.953	648.700	121.700	81.100		145.300	55.000		304.325			1.356.125	14.026.828	
25	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	5.309.000	29	8.978,2	10.781.011										400.000	11.181.011	424.800	79.700	53.100		106.200	55.000					718.800	10.462.211	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.160**	**625.947,2**	**751.636.567**	**52**	**14.799.578**	**11**	**3.222.153**	**1.280.000**	**2.880.000**	**1**	**500.000**		**23.250.000**	**797.568.298**	**28.097.200**	**5.271.000**	**3.514.200**		**6.609.900**	**3.135.000**	**2.003.195**	**7.915.750**	**3.380.000**	**5.616.000**	**65.542.245**	**732.026.053**	
26	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	7.051.000	18	8.682,3	10.425.695										500.000	10.925.695	564.100	105.800	70.600		101.900	55.000		331.000			1.228.400	9.697.295	
27	HL-00644	Dương Văn Quang	8.108.000	23	12.448,7	14.948.384										500.000	15.448.384	648.700	121.700	81.100		146.000	55.000					1.052.500	14.395.884	
28	HL-00647	Bùi Văn An	8.108.000	24	13.964,5	16.768.554										500.000	17.268.554	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.213.054	
29	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	7.051.000	24	12.431,1	14.927.250										500.000	15.427.250	564.100	105.800	70.600		146.900	55.000					942.400	14.484.850	
30	HL-00962	Trương Văn Họa	8.108.000	23	13.322,1	15.997.161	2	623.692								500.000	17.120.853	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.065.353	
31	HL-00982	Hoàng Văn Toán	8.108.000	13	6.926,0	8.316.732	5	1.559.231								250.000	10.125.963	648.700	121.700	81.100		92.700	55.000					999.200	9.126.763	
32	HL-01051	Đặng Văn Nhỏ	6.469.000	20	7.784,0	9.347.018										500.000	9.847.018	517.600	97.100	64.700		91.700	55.000					826.100	9.020.918	
33	HL-01174	Đỗ Văn Hà	7.051.000	25	16.808,0	20.183.026										500.000	20.683.026	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		406.000	702.000		2.052.500	18.630.526	
34	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	7.051.000	17	10.048,5	12.066.226										250.000	12.316.226	564.100	105.800	70.600		115.800	55.000		406.000	468.000		1.785.300	10.530.926	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
35	HL-01190	Nguyễn Văn Thanh	8.108.000	21	11.990,0	14.397.517	4	1.247.385								500.000	16.144.902	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.089.402	
36	HL-01299	Nguyễn Văn Thiện	6.469.000	14	5.641,0	6.773.706										250.000	7.023.706	517.600	97.100	64.700		63.400	55.000		232.000		546.000	1.575.800	5.447.906	
37	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	7.051.000	28	14.782,9	17.751.288										500.000	18.251.288	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		394.000		598.000	1.936.500	16.314.788	
38	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	8.108.000	19	12.057,6	14.478.751										250.000	14.728.751	648.700	121.700	81.100		138.800	55.000					1.045.300	13.683.451	
39	HL-03047	Trần Văn Dũng	7.051.000	23	13.095,5	15.725.060	4	1.084.769	1	271.192						500.000	17.581.021	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	16.636.521	
40	HL-06690	Bùi Văn Sang	5.867.000	13	6.648,6	7.983.631	5	1.128.269	1	225.654		480.000				250.000	10.067.554	469.400	88.100	58.700		94.500	55.000					765.700	9.301.854	
41	HL-06712	Nguyễn Văn Đoàn	5.867.000	23	12.511,4	15.023.674										500.000	15.523.674	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		300.000		728.000	1.848.200	13.675.474	
42	HL-06738	Nguyễn Văn Kiện	5.867.000	21	10.987,2	13.193.416										500.000	13.693.416	469.400	88.100	58.700		130.800	55.000		307.750			1.109.750	12.583.666	
43	HL-06780	Vừ Mí Giờ	5.867.000	22	11.130,0	13.364.890										500.000	13.864.890	469.400	88.100	58.700		132.500	55.000					803.700	13.061.190	
44	HL-06782	Già Mí Lềnh	5.867.000	15	5.926,8	7.116.894	2	451.308								250.000	7.818.202	469.400	88.100	58.700		72.000	55.000			312.000		1.055.200	6.763.002	
45	HL-07446	Phàng A Cầu	5.867.000	26	13.846,8	16.627.220										500.000	17.127.220	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	16.307.020	
46	HL-07447	Lý A Xuân	5.867.000	23	11.831,6	14.207.371										500.000	14.707.371	469.400	88.100	58.700		140.900	55.000					812.100	13.895.271	
47	HS20-425	Vi Văn Hồn		23	9.671,2	11.613.165										500.000	12.113.165						55.000		513.000		624.000	1.192.000	10.921.165	
48	HS20-426	Mùa A Tềnh		22	9.555,0	11.473.632										500.000	11.973.632						55.000		325.000		676.000	1.056.000	10.917.632	
49	HS20-427	Hoàng Văn Học		15	6.020,0	7.228.809										250.000	7.478.809						55.000		295.000		780.000	1.130.000	6.348.809	
50	TV20-381	Hoàng Văn Quang	5.867.000	26	13.412,3	16.105.473										500.000	16.605.473					149.000	55.000		460.000			664.000	15.941.473	
51	TV20-404	Hoàng Minh Thắng		12	4.275,0	5.133.415										250.000	5.383.415					53.800	55.000	538.342	459.000	832.000		1.938.142	3.445.273	
52	TV20-406	Vi Văn Nọi		10	3.663,0	4.398.526										250.000	4.648.526					46.500	55.000	464.853				566.353	4.082.173	
53	TV20-419	Đinh Quý Hợi		2	631,0	757.707											757.707					7.600	55.000					62.600	695.107	
54	HL-00270	Vũ Văn Bình	8.108.000	2	1.052,0	1.263.240											1.263.240					12.600	55.000					67.600	1.195.640	
55	HL-00431	Cù Huy Bích	8.108.000	24	13.217,6	15.871.678	3	935.538								500.000	17.307.216	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.251.716	
56	HL-00432	Trần Mạnh Công	8.108.000	26	17.789,2	21.361.249										500.000	21.861.249	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.805.749	
57	HL-00511	Phạm Văn Thuấn	8.108.000	15	7.634,0	9.166.898										250.000	9.416.898	648.700	121.700	81.100		85.700	55.000		318.000			1.310.200	8.106.698	
58	HL-00513	Lê Văn Thưởng	8.108.000	26	16.267,9	19.534.474										500.000	20.034.474	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		321.000			1.376.500	18.657.974	
59	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	8.108.000	16	7.027,0	8.438.013										250.000	8.688.013	648.700	121.700	81.100		78.400	55.000					984.900	7.703.113	
60	HL-00726	Lê Tiến Tuân	8.108.000	22	13.354,0	16.035.467	5	1.559.231	1	311.846	320.000	480.000				500.000	19.206.544	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		321.000	442.000		1.852.100	17.354.444	
61	HL-00778	Lê Văn Chùng	7.051.000	24	15.089,8	18.119.813	2	542.385	1	271.192	320.000	480.000				500.000	20.233.390	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000		95.000			1.073.100	19.160.290	
62	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	7.051.000	13	5.562,0	6.678.843										250.000	6.928.843	564.100	105.800	70.600		61.900	55.000					857.400	6.071.443	
63	HL-01022	Hoàng Chí Dũng	7.051.000	17	7.320,0	8.789.847	5	1.355.962								250.000	10.395.809	564.100	105.800	70.600		96.600	55.000					892.100	9.503.709	
64	HL-01114	Phạm Văn Kết	8.108.000	19	10.240,0	12.296.179										250.000	12.546.179	648.700	121.700	81.100		116.900	55.000					1.023.400	11.522.779	
65	HL-01119	Trần Đức Tân	7.051.000	23	12.820,5	15.394.841										500.000	15.894.841	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	14.950.341	
66	HL-01153	Trần Văn Nam	7.051.000	22	11.589,6	13.916.777	3	813.577								500.000	15.230.354	564.100	105.800	70.600		144.900	55.000		318.000			1.258.400	13.971.954	
67	HL-01188	Trần Đình Trình	8.108.000	24	16.559,4	19.884.507			1	311.846	320.000	480.000				500.000	21.496.353	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000	1.000.000				2.089.100	19.407.253	
68	HL-01191	Dương Văn Vinh	7.051.000	24	15.489,1	18.599.292	4	1.084.769								500.000	20.184.061	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		318.000			1.262.500	18.921.561	
69	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	8.108.000	24	14.218,6	17.073.677					320.000					500.000	17.893.677	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	16.804.577	
70	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	8.108.000	16	8.151,2	9.787.891	6	1.871.077	5	1.559.231		480.000	1	500.000		250.000	14.448.199	648.700	121.700	81.100		136.000	55.000					1.042.500	13.405.699	
71	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	7.051.000	24	15.308,7	18.382.668										500.000	18.882.668	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		345.000	624.000		1.913.500	16.969.168	
72	HL-01308	Trần Văn Thành	8.108.000	27	16.073,2	19.300.679										500.000	19.800.679	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.745.179	
73	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	7.051.000	17	8.851,0	10.628.270										250.000	10.878.270	564.100	105.800	70.600		101.400	55.000					896.900	9.981.370	
74	HL-01535	Dương Văn Tiến	7.051.000	21	10.471,7	12.574.344	2	542.385								500.000	13.616.729	564.100	105.800	70.600		128.800	55.000		232.000			1.156.300	12.460.429	
75	HL-01681	Trần Văn Hải	6.469.000	24	12.223,2	14.677.604										500.000	15.177.604	517.600	97.100	64.700		145.000	55.000					879.400	14.298.204	
76	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	7.051.000	22	14.836,8	17.816.011			1	271.192		480.000				500.000	19.067.203	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		300.000		676.000	1.920.500	17.146.703	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
77	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	6.469.000	24	11.608,3	13.939.232										500.000	14.439.232	517.600	97.100	64.700		137.600	55.000					872.000	13.567.232	
78	HL-05296	Lê Duy Mạnh	6.469.000	28	15.760,8	18.925.549										500.000	19.425.549	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		223.000		650.000	1.756.400	17.669.149	
79	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	7.051.000	25	13.960,1	16.763.271										500.000	17.263.271	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	16.318.771	
80	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	6.161.000	16	5.599,0	6.723.272										250.000	6.973.272	492.900	92.500	61.700		63.300	55.000		368.000		338.000	1.471.400	5.501.872	
81	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	6.469.000	26	14.611,3	17.545.231										500.000	18.045.231	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	17.161.831	
82	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	6.161.000	24	13.169,2	15.813.559										500.000	16.313.559	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		328.000			1.179.100	15.134.459	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**54**	**12.346,0**	**14.825.062**									**61.016**		**14.886.078**	**802.200**	**150.500**	**100.400**		**138.300**	**110.000**					**1.301.400**	**13.584.678**	
83	HL-01404	Đặng Mạnh Tuấn	4.840.000	26	4.758,0	5.713.401											5.713.401	387.300	72.700	48.500		52.000	55.000					615.500	5.097.901	
84	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	5.185.000	28	7.588,0	9.111.661									61.016		9.172.677	414.900	77.800	51.900		86.300	55.000					685.900	8.486.777	
Tổng cộng				**1.828**	**912.827,0**	**1.080.086.600**	**76**	**20.071.617**	**11**	**3.222.153**	**1.920.000**	**2.880.000**	**1**	**500.000**	**119.505**	**28.100.000**	**1.136.899.875**	**42.413.800**	**7.956.800**	**5.304.700**	**92.610**	**9.721.300**	**4.620.000**	**2.003.195**	**9.595.075**	**3.380.000**	**6.318.000**	**91.405.480**	**1.045.494.395**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 9 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng